

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2019

Về "Không công nhận vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị U sinh năm 1984 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 290 X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà 290 ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 19/02/2019 (BL 01), quá trình giải quyết vụ án (BL 36) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị U trình bày:

Năm 2004, chị U và anh Nguyễn Văn N tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau lễ cưới, chị U và anh N sống chung tại ấp X, xã L, thị xã V. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị U với anh N đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều Đ (Nữ), sinh ngày 29/3/2005. Do bất đồng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hòa hợp làm cho tình cảm phai nhạt dẫn đến không còn hạnh phúc nữa, chị U cũng không có nguyện vọng đăng ký kết hôn với anh N và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với anh N là vợ chồng.

Về con chung: Do cháu Kiều Đ có nguyện vọng được sống chung với mẹ, chị U yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị U khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị U giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Đ và văn bản xác nhận tên gọi của anh N (BL 02-06).

- Đối với bị đơn Nguyễn Văn N: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị U nhưng anh N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Anh N còn vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh N và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 10/9/2019, bị đơn N vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã lấy lời khai, tham khảo nguyện vọng của cháu Đ (BL 49); xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L về nơi cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự (BL 22) và việc giao nhận văn bản tố tụng của bị đơn (BL 26). Chị U, anh N không phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị U với anh N là vợ chồng; giao cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ, anh N không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị U khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với anh N là vợ chồng và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật Hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn N.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Đ cũng như việc không phản đối của anh N và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định chị U với anh N có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 01 người con chung là sự thật. Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị U, anh N không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị U khởi kiện nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị U với anh N là vợ chồng.

Chị U, anh N đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều Đ. Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Đ đã trên 07 tuổi nhưng chưa được 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, đang sống cùng chị U, có nguyện vọng tiếp tục được sống với mẹ (BL 49).

Xét, việc bày tỏ nguyện vọng của cháu Đ là hoàn toàn tự nguyện, không bị dụ dỗ hay ép buộc. Vì vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để giao cho chị U được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị U về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, chị U phải chịu 300.000 đồng quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị U, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị U với anh Nguyễn Văn N.

2. Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao cho chị U được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Kiều Đ (Nữ), sinh ngày 29/3/2005; ghi nhận ý chí tự nguyện của chị U, về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con. Trong thời gian chị U nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ, chị U và anh N có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị U tiếp tục khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị U phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0007821 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị U đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Trần Thị U có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG